

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000102418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/10/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 04 năm 2011). Công ty là Doanh nghiệp hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức Kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 6 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 06 tháng)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá của những tài sản cố định đầu tư trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được đánh giá lại theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, đối với tài sản cố định đầu tư mới sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, đơn vị thực hiện việc trích khấu hao nhanh đối với tất cả các loại tài sản trừ Nhà cửa, vật kiến trúc, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
◆ Máy móc thiết bị	10 - 20
◆ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	10 - 20
◆ Dụng cụ quản lý	20 - 33

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác theo phương pháp giá gốc.

4.5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.7. Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ lệ chia cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Quy chế tài chính và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 02 năm 2011.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

- Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi đã hoàn thành dịch vụ, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.10. Chính sách thuế và lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với tất cả các dịch vụ tại Công ty
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - ◆ Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage và tắm hơi.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	361.454.823	841.508.117
Tiền gửi ngân hàng	4.740.695.966	7.415.406.317
Tiền đang chuyển	14.559.194	150.575.081
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống	14.000.000.000	
Cộng	19.116.709.983	8.407.489.515

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)	4.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	443.167.449	56.200.000
Phòng vé máy bay	385.591.731	548.308.882
Khác	39.380.190	4.987.368
BHXX chưa thanh toán chế độ	30.540.154	25.027.507
Cộng	898.679.524	634.523.757

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	224.111.035	258.981.751
Công cụ, dụng cụ	920.837.009	376.809.968
Hàng hóa	362.690.140	378.483.845
Cộng	1.507.638.184	1.014.275.564

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.420.772.615	22.784.764.652	18.668.406.518	1.016.621.047	126.890.564.832
Mua sắm trong năm	224.888.909	461.377.435	759.595.200	159.536.274	1.605.397.818
Đ/tư XD CB h/thành	11.919.118.584	2.109.977.280	0		14.029.095.864
T/lý, nhượng bán	235.603.726	1.301.430.500	282.387.891	0	1.819.422.117
Số cuối kỳ	96.329.176.382	24.054.688.867	19.145.613.827	1.176.157.321	140.705.636.397
Khấu hao					
Số đầu năm	44.188.386.032	12.802.356.412	8.920.927.140	532.076.493	66.443.746.077
Khấu hao trong năm	2.465.507.113	1.208.380.256	815.412.543	133.355.369	4.622.655.281
T/lý, nhượng bán	235.603.726	1.300.174.507	282.387.891	0	1.818.166.124
Số cuối năm	46.418.289.419	12.710.562.161	9.453.951.792	665.431.862	69.248.235.234
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	40.232.386.583	9.982.408.240	9.747.479.378	484.544.554	60.446.818.755
Số cuối năm	49.910.886.963	11.344.126.706	9.691.662.035	510.725.459	71.457.401.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	1.176.010.728	1.176.010.728
Tăng trong năm	5.574.180.000		5.574.180.000
Giảm trong năm	-		
Số cuối kỳ	5.574.180.000	1.176.010.728	6.750.190.728
Khấu hao			
Số đầu năm	-	619.714.494	619.714.494
Khấu hao trong năm	15.047.266	176.281.974	191.329.240
Thanh lý, nhượng bán	-		
Số cuối kỳ	15.047.266	795.996.468	811.043.734
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		556.296.234	556.296.234
Số cuối kỳ	5.559.132.734	380.014.260	5.939.146.994

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Khu du lịch biển 5 sao	6.979.727.758	6.979.727.758
Cải tạo sân KS Biển		3.636.364
Các hạng mục cải tạo tại Khu Du lịch Biển	14.094.545	
Cải tạo hạng mục cải tạo tại Khách sạn Hội an	949.397.275	3.203.709.127
Cải tạo nhà hàng Hội an	25.910.910	
Hệ thống IPTV- KSHA	160.958.072	160.958.072
Hạng mục nhà hàng Cù Lao Chàm	264.599.655	
Hạng mục sân phơi tại XN Giặt	90.755.636	
Cộng	8.485.443.851	10.348.031.321

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	5.567.833.606	5.010.615.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng

5.567.833.606

5.010.615.168

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	387.171.472	472.840.179
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.630.210	57.775.778
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.537.233.340	205.184.450
Thuế thu nhập cá nhân	77.848.004	73.058.303
Thuế TNDN		3.523.166.669
Cộng		5.314.019.682

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	114.090.634	123.689.158
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phí phục vụ	593.669.389	1.736.056.279
Phải trả, phải nộp khác	90.106.827	99.894.644
Thù lao HHQT và BKS	353.686.000	138.810.222
Công Ty Zen	0	98.919.135
Cộng	1.151.552.850	2.197.369.438

15. Vay và Nợ dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
Nợ dài hạn		
- Tiền đặt cọc khi nhận xe của các tài xế	74.000.000	72.000.000
Cộng	74.000.000	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ VN	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	Đ	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	18.231.139.458	529.693.000			22.532.515.175	91.293.347.633
Tăng trong năm	30.000.000.000	4.582.470.752	5.763.432.819	(630.000)		29.189.341.454	69.534.615.025
Giảm trong năm		17.179.230.966				30.310.000.618	47.489.231.584
Số dư tại 31/12/2010	80.000.000.000	5.634.379.244	6.293.125.819	(630.000)	0	21.411.856.011	113.338.731.074
Số dư tại 01/01/2011	80.000.000.000	5.634.379.244	6.293.125.819	(630.000)	0	21.411.856.011	113.338.731.074
Tăng trong kỳ		2.134.793.893	426.958.779		3.100.814.278	56.956.154	30.415.809.640
Giảm trong kỳ					21.014.257.349	1.662.033	34.922.676.290
Số dư tại 30/06/2011	80.000.000.000	7.769.173.137	6.720.084.598	(630.000)	(17.913.443)	14.361.150.132	108.831.864.424

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	45.202.384.000	45.202.384.000
Vốn góp của các đối tượng khác	34.797.616.000	34.797.616.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 TĐN 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm (*)		30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

e. Lợi nhuận chưa phân phối

	06 TĐN 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		21.411.856.011
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức		
- Quỹ đầu tư phát triển		2.134.793.893
+ Bổ sung từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
+ Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế		
- Quỹ dự phòng tài chính		426.958.779
- Quỹ phát triển dự án		
- Quỹ trợ cấp hưu trí		213.479.389
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		853.917.557
- Chia nguồn phí phục vụ		
- Chia cổ tức		17.718.789.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.971.080

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 TĐN 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	64.557.443.610	108.901.720.993
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.557.443.610	108.901.720.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	307.646.605	417.709.917
+ Chiết khấu thương mại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	307.646.605	417.709.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	64.249.797.005	108.484.011.076
--	-----------------------	------------------------

18. Giá vốn hàng bán

	06 TĐN 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.404.257.864	67.629.982.047
Cộng	43.404.257.864	67.629.982.047

9. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 TĐN 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	871.203.549	3.007.151.163
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		212.098.084
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.104.661	
Cộng	896.308.210	3.219.249.247

19. Chi phí hoạt động tài chính

	06 TĐN 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lỗ do chênh lệch bán ngoại tệ	22.227.973	
Lãi tiền vay		204.176.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		50.109.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46.676.261
Cộng	22.227.973	300.962.054

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.355.194.465
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN		802.877.102
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>		728.308.114
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		46.676.261
- <i>Các khoản tiền phạt thuế</i>		27.892.727
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Tổng thu nhập chịu thuế 36.158.071.567

- Hoạt động sản xuất kinh doanh 27.879.528.244

- Nguồn thu phí phục vụ 8.278.543.323

Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (25%) 9.039.517.893

- Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Nguồn thu phí phục vụ

Thuế TNDN được miễn (*) 3.484.941.032

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 5.554.576.861

Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước 611.906.150

Tổng thuế TNDN phải nộp 6.166.483.011

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.188.711.454
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.649
Tổng Giám đốc		Kế toán trưởng

LÊ TIỀN DŨNG

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 15 tháng 07 năm 2011